

Bản án số: 107/2023/DS-PT  
Ngày 13 tháng 12 năm 2023.  
*"V/v tranh chấp về thừa kế tài sản"*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Sơn

*Các Thẩm phán:* Ông Vũ Văn Mạnh và ông Nguyễn Xuân Trọng.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nông Xuân Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc tham gia phiên tòa:**  
Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2023/DS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2023/QĐPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Dương Thị T, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ dân phố S, thị trấn K, huyện T, tỉnh Vinh Phúc.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Phạm Quốc H, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Vinh Phúc, (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Vũ Trường H1 – Luật sư Công ty L, đoàn Luật sư tỉnh Vinh Phúc, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số C P, khu đô thị C, phường L, thành phố V, tỉnh Vinh Phúc.

**2. Bị đơn:** Ông Dương Văn C, sinh năm 1955; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn K, huyện T, tỉnh Vinh Phúc, (có mặt).

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Dương Thị M, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu A, thôn Y, xã H, huyện T, tỉnh Vinh Phúc, (có mặt).

- Bà Dương Thị H2, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ dân phố S, thị trấn K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Bà Dương Thị H3, sinh năm 1963; địa chỉ: F ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị M, Dương Thị H2, Dương Thị H3: Ông Vũ Trường H1 là Luật sư Công ty L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V, (có đơn xin xét xử vắng mặt).*

Địa chỉ: Số C P, khu đô thị C, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người kháng cáo: Bà Dương Thị T là nguyên đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:* Cụ Dương Văn S và Nguyễn Thị D sinh được 06 người con. Cụ thể bao gồm: Bà Dương Thị H4, ông Dương Văn C, bà Dương Thị M, bà Dương Thị H3, bà Dương Thị H2 và bà Dương Thị T (nguyên đơn). Năm 2011 bà Dương Thị H4 chết, khi còn sống bà H4 sống một mình, không có chồng, không con, không có bố mẹ nuôi hay con nuôi, trước khi chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì cho ai. Tài sản của bà H4 để lại là thửa đất số 113, tờ bản đồ số 3, diện tích 671m<sup>2</sup> (gọi là thửa đất 113) tại thôn Đ, xã K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là tổ dân phố Đ, thị trấn K, huyện T) được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) ngày 28/11/2001 đứng tên hộ bà Dương Thị H4, trên đất có 01 nhà cấp bốn, 01 nhà bếp, 01 khu chuồng trại do bà H4 xây dựng. Sau khi bà H4 chết, cụ D và cụ S là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất trên nên mỗi cụ đều có quyền sử dụng ½ thửa đất.

Năm 2016 cụ S chết, năm 2019 cụ D chết; trước khi chết cụ S, cụ D không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì cho các con; còn bố mẹ cụ S và cụ D đều đã chết trước khi cụ S, cụ D chết; ngoài 06 người con chung như trên thì cụ S và cụ D không có con riêng, không có con nuôi hay bố mẹ nuôi. Do đó sau khi cụ S và cụ D chết thì các con của hai cụ được quyền thừa kế toàn bộ thửa đất trên do cụ S, cụ D được hưởng thừa kế của bà H4.

Sau khi cụ S, cụ D chết, nhà đất trên bỏ hoang không ai sử dụng, sau này ông C là người quản lý, các chị em bà T đã nhiều lần yêu cầu ông C phân chia di sản thừa kế của hai cụ để lại theo quy định pháp luật nhưng ông C không đồng ý.

Nay nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ S và cụ D để lại là thửa đất số 113, tờ bản đồ số 3, theo diện tích đo đạc thực tế là 774,1m<sup>2</sup> theo quy định của pháp luật. Đối với kỷ phần nguyên đơn được hưởng, nguyên đơn xin được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Ngoài ra nguyên đơn Dương Thị T bổ sung yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho số 1954/PV/2014/VBTTPCDSTKVTTC, ngày 03/4/2014 của Văn phòng C1 là vô hiệu.

*Bị đơn, ông Dương Văn C trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn là cụ Dương Văn S và cụ Nguyễn Thị D sinh được 06 người con bao gồm: Bà Dương Thị H4, ông Dương Văn C (bị đơn), bà Dương Thị M, bà Dương Thị H3, bà Dương Thị H2 và bà Dương Thị T (nguyên đơn); thời gian cụ S và cụ D chết; bố mẹ của cụ S và cụ D đều chết trước khi cụ S, cụ D chết. Ngoài những người con trên thì cụ S, cụ D không có con riêng, con nuôi nào khác, không có bố mẹ nuôi. Do bà Dương Thị H4 không có chồng, con và sinh sống một mình trên thửa đất số 113. Từ năm 2009 bà H4 thường xuyên ốm đau, ông là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc bà H4. Ngày 30/9/2011 bà H4 chết, trước khi chết bà H4 không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì cho ai. Tài sản của bà H4 để lại là thửa đất số 113 tại tổ dân phố Đ, thị trấn K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi bà H4 chết, bố mẹ ông là cụ S và cụ D là người được thừa kế toàn bộ di sản của bà H4, do ông là con trai duy nhất nên nguyện vọng của hai cụ muốn cho ông toàn bộ thửa đất số 113 nên ngày 15/4/2013 cụ S đã viết giấy ủy nhiệm cho ông được toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 113 cùng toàn bộ nhà cửa và cây cối trên đất. Ngày 13/3/2014 cụ S, cụ D cùng ông cùng ra Văn phòng C1 để yêu cầu công chứng việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế từ bà H4 sang cụ S và cụ D, đồng thời cụ S, cụ D tặng cho ông toàn bộ tài sản của hai cụ là thửa đất số 113 trên. Văn phòng C1 đã tiến hành niêm yết Thông báo về nội dung thừa kế trên tại UBND xã K và không có ai có ý kiến gì. Nội dung văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho giữa cụ S, cụ D cho ông đã được Công chứng viên chứng nhận ngày 03/4/2014. Năm 2016 cụ S chết, năm 2019 cụ D chết, trước khi chết hai cụ không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì cho các con. Hiện nay ông là người thờ cúng cụ S, cụ D và bà H4, đồng thời là người thực hiện nộp thuế đất hàng năm đối với thửa đất trên.

Nay bà Dương Thị T khởi kiện, đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ S, cụ D để lại là thửa đất số 113 (diện tích đo đạc thực tế là 774,1m<sup>2</sup>) theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho số 1954/PV/2014/VBTTPCDSTKVTTC, quyền số 02 – HK/CC-CSS/HĐGD ngày 03/4/2014 của Văn phòng C1 là vô hiệu. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T lý do: Ông đã được cụ S, cụ D tặng cho thửa đất 113 trên và việc tặng cho đã được công chứng thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

*Ông Vũ Trường H1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị M, bà Dương Thị H2, bà Dương Thị H3 vắng mặt tại phiên tòa tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án đã thể hiện quan điểm:* Thống nhất về quan hệ huyết thống trong gia đình như nguyên đơn trình bày là đúng. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế của cụ S và cụ D để lại là thửa đất số 113 theo diện tích đo đạc thực tế là 774,1m<sup>2</sup> theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Dương Thị M trình bày: Bà thống nhất như trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, đối với kỳ phân thừa kế được hưởng, bà đề nghị được nhận bằng đất.*

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2023/DS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 609, Điều 612, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T đối với ông Dương Văn C về tranh chấp di sản thừa kế đối với thửa đất số 113, tờ bản đồ số 03 tại tổ dân phố Đ, thị trấn K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/8/2023, bà Dương Thị T có đơn kháng cáo nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Dương Thị T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2023/DS-ST ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Dương Thị T trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét, giải quyết.

[2]. Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự đến tham dự phiên tòa và các đương sự đã nhận được văn bản của Tòa án hợp lệ. Tuy nhiên một số đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng, do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt là phù hợp quy định của pháp luật.

[3]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu của vụ án:

Nguyên đơn bà Dương Thị T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 113 do cụ Dương Văn S và cụ Nguyễn Thị D (là bố mẹ của nguyên đơn, bị đơn) để lại, do vậy xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Dương Văn C và tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất có địa chỉ ở thị trấn K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Dương Thị T kháng cáo và Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng về thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Cụ Dương Văn S chết năm 2016, cụ Nguyễn Thị D chết năm 2019; bà Dương Thị T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S và cụ D để lại. Ngày 31/10/2022, Tòa án nhân dân huyện Tam Dương thụ lý, giải quyết là đảm bảo về thời hiệu khởi kiện vụ án chia thừa kế theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự.

[4]. Về nội dung vụ án:

Cụ Dương Văn S với Nguyễn Thị D có 06 người con là bà Dương Thị H4, ông Dương Văn C (bị đơn), bà Dương Thị M, bà Dương Thị H3, bà Dương Thị H2 và bà Dương Thị T (nguyên đơn), cụ S, cụ D không có con riêng, không nuôi con nuôi. Năm 2011 bà Dương Thị H4 chết, khi còn sống không có chồng, không con, không có bố mẹ nuôi hay con nuôi, trước khi chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì cho ai. Bà H4 để lại là thửa đất số 113 đã được UBND huyện T cấp GCN năm 2001 đứng tên hộ bà Dương Thị H4, trên đất có tài sản là nhà ở, công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi. Sau khi bà H4 chết, cụ D và cụ S là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất trên. Năm 2016 cụ S chết, năm 2019 cụ D chết; trước khi chết cụ S, cụ D không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì cho các con. Sau khi cụ S, cụ D chết thì ông C là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất số 113 do cụ S, cụ D được hưởng thừa kế của bà H4. Bà Dương Thị T đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất số 113 do cụ S, cụ D được hưởng thừa kế của bà Dương Thị H4 theo quy định của pháp luật; còn bị đơn ông Dương Văn C thừa nhận thời gian cụ S, cụ D chết, thừa nhận thửa đất số 113 của cụ S và cụ D để lại có nguồn gốc do các cụ được hưởng thừa kế từ bà Dương Thị H4. Tuy nhiên, ông Dương Văn C không đồng ý với yêu cầu của bà Dương Thị T về việc chia di sản thừa kế là thửa đất số 113 với lý do vào năm 2014 cụ S, cụ D đã lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho ông C toàn bộ thửa đất số 113 tại Văn phòng C1 theo đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T đối với ông Dương Văn C về việc tranh chấp chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 113, tờ bản đồ 03 tại tổ dân phố Đ, thị trấn K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Do không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ

thẩm, bà Dương Thị T kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

[5]. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Dương Thị T; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Về nguồn gốc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 3, diện tích 671m<sup>2</sup> và các công trình xây dựng trên đất hiện đang tranh chấp theo xác minh tại UBND thị trấn K và xác nhận của các bên đương sự thì thửa đất và các công trình xây dựng trên đất có nguồn gốc là của bà Dương Thị H4 (là con đẻ cụ S, cụ D và chị gái của bà T, ông C); ngày 28/11/2001 bà Dương Thị H4 được UBND huyện T cấp GCN đứng tên hộ bà Dương Thị H4; tuy nhiên bà H4 sống một mình, không có chồng, con hay bố mẹ nuôi; năm 2011 bà H4 nhập khẩu vào hộ khẩu với gia đình ông Dương Văn C.

Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc hiện trạng sử dụng thì thửa đất 113 có diện tích 774,1m<sup>2</sup>, theo UBND thị trấn K việc thay đổi diện tích là do phương pháp đo đạc, trước đây đo bằng tay hiện nay đo bằng máy nên số liệu có sự thay đổi. Các hộ giáp ranh với thửa đất không có tranh chấp hay khiếu nại gì liên quan đến mốc giới, thửa đất được sử dụng ổn định theo đúng thực trạng và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

Ngày 30/9/2011 bà Dương Thị H4 chết, trước khi chết bà H4 không để lại di chúc đối với thửa đất 113 trên. Căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự thì di sản của bà H4 được chia theo quy định của pháp luật, những người được hưởng thừa kế của bà H4 ở hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ Dương Văn S và cụ Nguyễn Thị D (là bố, mẹ đẻ bà H4).

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Dương Văn C cung cấp cho Tòa án Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho giữa cụ Dương Văn S, cụ Nguyễn Thị D với ông Dương Văn C tại Văn Phòng C1. Nội dung văn bản thể hiện, cụ D và cụ S là những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất, có quyền thừa kế tài sản của bà Dương Thị H4 là thửa đất số 113; hai cụ thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là phần quyền sử dụng đất của bà H4 để lại, đồng thời cụ S và cụ D thống nhất tặng cho toàn bộ phần quyền thừa kế của mình cho ông Dương Văn C.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại Văn phòng C1, thể hiện: Ngày 13/3/2014 cụ Dương Văn S, cụ Nguyễn Thị D và ông Dương Văn C đến Văn phòng C1 để thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho đối với di sản thừa kế do bà Dương Thị H4 để lại là thửa đất số 113 tại xã K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại thời điểm đến Văn phòng C1 thì cụ S, cụ D và ông C đều bình thường, minh mẫn. Văn phòng Công chứng đã kiểm tra hồ sơ yêu cầu công chứng, thụ lý theo quy định pháp luật và tiến hành niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo Thông báo số 108/TB-VPCCHK ngày 13/3/2014, trong thời hạn 15 ngày tại trụ sở UBND xã K (nay là thị trấn K). Khi hết thời hạn niêm yết trên, Văn phòng C1 không nhận được bất cứ ý kiến khiếu kiện của cá nhân, cơ quan tổ chức nào. Ngày 03/4/2014 Công

chứng viên đã chứng nhận Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho. Tuy nhiên do nhầm lẫn trong khâu soát xét nên có ghi nhầm ngày lập văn bản là ngày 21/2/2014, thực tế là ngày 03/4/2014, việc nhầm lẫn này không ảnh hưởng và không làm thay đổi bản chất nội dung sự việc các bên đã tự nguyện thỏa thuận với nhau.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu như trên đã có đủ cơ sở xác định: Di sản do bà Dương Thị H4 để lại là thửa đất số 113 đã được các cụ Dương Văn S và Nguyễn Thị D lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho ông Dương Văn C tại Văn phòng C1 theo đúng ý chí của các bên; việc công chứng được thực hiện theo đúng quy định pháp luật nên không còn là di sản của cụ S và cụ D. Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Dương Thị T đối với ông Dương Văn C về việc chia thừa kế thửa đất số 113 có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy kháng cáo của bà Dương Thị T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6]. Đối với yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng tại Văn phòng C1 là vô hiệu thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý là đúng quy định của pháp luật vì yêu cầu này được đưa ra sau khi Tòa án đã tiếp cận công khai chứng cứ (trước khi xét xử sơ thẩm 01 ngày). Tuy nhiên toàn bộ nội dung của văn bản công chứng này đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá như đã phân tích, nhận định tại phần trên thấy phù hợp quy định của pháp luật vì thể hiện đúng ý chí, nguyện vọng của cụ S, cụ D để xác định di sản thừa kế không còn là đúng.

[7]. Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà T xác định rõ: Mặc dù nhà nước cấp GCN cho bà Dương Thị H4 năm 2001 đứng tên là hộ bà Dương Thị H4 nhưng tại thời điểm năm 2001 thì chỉ có một mình bà H4 sống trên thửa đất đó, bà H4 sống một mình, không có chồng con, bà H4 có hộ khẩu riêng; nguồn gốc thửa đất là do bà H4 được nhà nước giao cho một mình bà H4, bà T chỉ là người trông nom, quản lý thửa đất giúp bà H4; khi kê khai làm GCN thì chính vợ chồng bà T là người làm giúp GCN cho bà H4, từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm bà T, người đại diện theo ủy quyền của bà T vẫn xác định ngoài cụ S và cụ D là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà H4 thì không còn thêm người nào khác. Do vậy, việc nhà nước cấp GCN cho bà Dương Thị H4 hay hộ bà Dương Thị H4 không làm phát sinh hoặc ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự trong vụ án. Ngoài việc xác định các nội dung như trên, tại phiên tòa phúc thẩm bà Dương Thị T còn thừa nhận là tại thời điểm cụ S, cụ D ký văn bản công chứng năm 2014, lúc này sức khỏe của hai cụ đã yếu hơn trước nhưng các cụ vẫn rất minh mẫn, hoàn toàn tỉnh táo, việc ký văn bản này là tự nguyện không bị ai ép buộc gì. Do vậy văn bản phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản đối với thửa đất 113 ngày 03/4/2014 tại văn phòng C1 đã thể hiện đúng ý chí của cụ S1, cụ D. Theo quy định của pháp luật, việc tặng cho thửa đất số 113 từ cụ S, cụ D sang ông Dương Văn C thì thửa đất chưa đứng tên hai cụ thì việc tặng cho mới đảm bảo. Tuy nhiên hiện nay cụ S, cụ D đã chết, đối tượng tặng cho là thửa đất 113 thuộc quyền quản lý của hai cụ, việc sang tên thửa đất sau đó mới làm

thủ tục tặng cho ông Dương Văn C không thể thực hiện được. Bản chất thửa đất số 113 đã được cụ S, cụ D định đoạt cho ông Dương Văn C nên không còn là di sản để chia thừa kế. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Dương Thị T đối với thửa đất số 113 là đúng pháp luật.

[8]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2023/DS-ST ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật cần chấp nhận.

[9]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bà Dương Thị T không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2023/DS-ST ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Căn cứ vào các Điều 609, Điều 612, Điều 623, Điều 649, Điều 650 và Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T đối với ông Dương Văn C về tranh chấp di sản thừa kế đối với thửa đất số 113, tờ bản đồ số 03 tại tổ dân phố Đ, thị trấn K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Về chi phí tố tụng và án phí:

- Chi phí tố tụng: Bà Dương Thị T phải chịu 4.900.000 đồng; xác nhận bà Dương Thị T đã nộp đủ số tiền chi phí tố tụng.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Dương Thị T phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 5.850.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003168 ngày 31/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương; bà Dương Thị T được hoàn trả lại số tiền 5.550.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Thị T phải chịu 300.000 đồng; xác nhận bà Dương Thị T đã nộp đủ 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001261 ngày 17/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Tam Dương;
- Chi cục THADS huyện Tam Dương;
- Các đương sự.
- Lưu HSVA; Tòa DS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Duy Sơn**